

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 94/BC-STC ngày 29/4/2025 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	15,000	15,000	0	0.00%	Tổng hợp giá bình quân các huyện, thị xã thành phố và Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo trên địa bàn tỉnh	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	24,000	23,000	-1,000	-4.17%		
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán buôn	77,000	76,500	-500	-0.65%		
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	141,000	138,000	-3,000	-2.13%		
5	01.0005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	249,000	249,000	0	0.00%		
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	Giá bán lẻ	236,000	227,000	-9,000	-3.81%		
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	126,000	124,000	-2,000	-1.59%		
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	70,000	70,500	500	0.71%		
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	175,000	169,000	-6,000	-3.43%		
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	100,000	106,000	6,000	6.00%		
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	81,000	84,000	3,000	3.70%		Tây Ninh không phổ biến, nên Báo cáo giá cá điều hồng
12	01.0012	Tôm rào, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	214,000	213,000	-1,000	-0.47%		
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	18,000	17,500	-500	-2.78%		
14	01.0014	Cải xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	19,000	19,000	0	0.00%		
15	01.0015	Bí xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	16,000	16,000	0	0.00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22,000	23,000	1,000	4.55%		
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	7,000	7,000	0	0.00%		
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	52,000	52,000	0	0.00%		
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	25,000	26,000	1,000	4.00%		
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi (Dielac Grow plus 2+)	Hộp thiếc 850g	đ/hộp	Giá bán lẻ	390,000	390,000	0	0.00%		
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0008	Giống lúa Đài Thơm 8	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	đ/kg	Giá bán lẻ	15,500	16,000	500	3.23%	tổng hợp theo số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
	02.0017	Giống lúa OM4900	Bao 40 Kg, Cty TNHH Lộc Trôi	đ/kg	Giá bán lẻ	16,500	16,000	-500	-3.03%		
	02.0020	Giống lúa khác phổ biến (Giống lúa OM5451)	Bao 40 Kg, Cty CP tập đoàn Lộc Trôi	đ/kg	Giá bán lẻ	16,000	16,000	0	0.00%		
22	02.0036	Giống ngô khác phổ biến (Hạt giống ngô nếp lai F1 LION 10)	Cty TNHH EAST-WEST SEED (Hai mũi tên đỏ)	đ/túi/kg	Giá bán lẻ	351,000	351,000	0	0.00%		
		Giống ngô khác phổ biến (Hạt giống ngô nếp lai GOOD 68)	Công ty TNHH Giống cây trồng Sen Hồng	đ/túi/500g	Giá bán lẻ	297,000	297,000	0	0.00%		
		Giống ngô khác phổ biến (Hạt giống ngô nếp SSC 287)	Công ty cổ phần giống cây trồng miền nam	đ/túi/500g	Giá bán lẻ	288,000	288,000	0	0.00%		
23	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng	Lọ 25 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	20,790	20,790	0	0.00%		
	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Lọ 10 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	25,095	25,095	0	0.00%		
	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng	Lọ 50 liều - dùng cho gia cầm	Đồng/liều	Giá bán lẻ	1,050	1,050	0	0.00%		
	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn	Lọ 10 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	3,570	3,570	0	0.00%		
	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm	Lọ 500 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	420	420	0	0.00%		
	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt	Lọ 500 liều	Đồng/liều	Giá bán lẻ	84	84	0	0.00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	02.0057	Tylosin	tylosin (100ml)	đ/chai	Giá bán lẻ	112,500	112,500	0	0.00%	tổng hợp theo số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
25	02.0058	Thuốc trừ sâu Chess 50WG	Hoạt chất Pymetrozine, 25g/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	35,000	35,000	0	0.00%		
26	02.0059	Ridomil gold-100g	Hoạt chất Metalaxyl M, 40g/l + Mancozeb 640g/l	đ/gói	Giá bán lẻ	55,000	55,000	0	0.00%		
27	02.0060	Thuốc trừ cỏ Sofit 350 EC 500ml	Pretilachlor 300g/l + Fenclorim 100g/l	đ/chai	Giá bán lẻ	144,000	145,000	1,000	0.69%		
28	02.0061	Phân đạm urê (Phú Mỹ)	Hàm lượng Nito: 46,3%,	đ/kg/bao (50kg)	Giá bán lẻ	580,000	590,000	10,000	1.72%	"	
29	02.0062	NPK 20-20-15	Nito 20%, P2O5 20%, K2O 15%	đồng/bao (50Kg)	Giá bán lẻ	880,000	880,000	0	0.00%	"	
III	03	ĐỒ UỐNG									
30	03.0001	Nước khoáng (Aquafina)	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	6,000	6,000	0	0.00%	Tổng hợp giá bình quân các huyện, thị xã và thành phố	
31	03.0002	Rượu vang nội (Đà Lạt)	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	130,000	130,000	0	0.00%		
32	03.0003	Nước giải khát có ga Coca cola	Loại phổ biến	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	200,000	200,000	0	0.00%		
33	03.0004	Bia lon (BiaTiger)	Bia Tiger lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	350,000	350,000	0	0.00%		
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
34	04.0001	Xi măng	Xi măng Fico PCB40 bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	92,000	90,000	-2,000	-2.17%	Sở Xây dựng	
35	04.0002	Thép xây dựng	Thép phi 6-8mm - VINAKYOEI	đ/kg	Giá kê khai	16,100	16,200	100	0.62%	"	
36	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	269,500	269,500	0	0.00%	"	
37	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	385,000	220,000	-165,000	-42.86%	"	

Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
38	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá kê khai	320,000	264,000	-56,000	-17.50%	"	
39	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	900	900	0	0.00%	"	
40	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1 Hoa sen	đ/m	Giá bán lẻ	44,387	44,387	0	0.00%	giá bình quân các huyện BC	
41	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg Saigon Petro (không kể tiền bình)	bình	Giá bán lẻ	447,000	447,000	0	0.00%	Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	
42	04.0009	Nước sạch sinh hoạt (khu vực nông thôn các hộ dân cư)		đ/m3	Giá bán lẻ	7,342	7,342	0	0.00%	Quyết định 32/2023/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh	Nghị Quyết 64/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI - SỞ Y TẾ									
43	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	850	900	50	5.88%	Sở Y tế	
44	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	8,925	9,200	275	3.08%	"	
45	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25m	đ/viên	Giá bán lẻ	750	800	50	6.67%	"	
46	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/viên	Giá bán lẻ	750	950	200	26.67%	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/viên	Giá bán lẻ	3,990	4,150	160	4.01%	"	
48	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/viên	Giá bán lẻ	550	655	105	19.09%	"	
49	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	đ/viên	Giá bán lẻ	2,100	2,210	110	5.24%	"	
50	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/viên	Giá bán lẻ	350	450	100	28.57%	"	
51	05.0009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg	đ/viên	Giá bán lẻ	-			-	"	
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
52	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá kê khai	34,500	34,500	0	0.00%	Sở Y tế	giá hiện nay thực hiện theo Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 06/12/2024. -Danh mục báo cáo theo phụ lục của BTC không còn phù hợp nên số liệu chỉ mang tính chất tham khảo
53	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	187,100	187,100	0	0.00%	"	
54	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	43,900	43,900	0	0.00%	"	
55	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	65,400	65,400	0	0.00%	"	
56	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá kê khai	43,100	43,100	0	0.00%	"	
57	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	32,800	32,800	0	0.00%	"	
58	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	244,000	244,000	0	0.00%	"	
59	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.	đ/lượt	Giá kê khai	337,000	337,000	0	0.00%	"	Theo Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
60	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	72,300	72,300	0	0.00%	"	
61	06.0010	Khám bệnh		đ/lượt	Giá kê khai	34,500	34,500	0	0.00%	"	
62	06.0019	Khám bệnh		đ/lượt	Giá kê khai	76,000	76,000	0	0.00%	"	
63	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Giá kê khai	380,000	380,000	0	0.00%	"	
64	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	Giá kê khai	126,000	126,000	0	0.00%	"	
65	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá kê khai	127,000	127,000	0	0.00%	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
66	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá kê khai	88,000	88,000	0	0.00%	"	
67	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá kê khai	75,000	75,000	0	0.00%	"	
68	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá kê khai	473,000	473,000	0	0.00%	"	
69	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Giá kê khai	333,000	333,000	0	0.00%	"	
70	06.0027	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá kê khai	126,000	126,000	0	0.00%	"	
VII	07	GIAO THÔNG									
71	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt		5,000	5,000	0	0.00%	Sở Xây dựng	
72	07.0002	Trông giữ ô tô con		đ/lượt		10,000	10,000	0	0.00%		
73	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh (Tây Ninh - An Sương)	đ/vé	Giá kê khai	100,000	100,000	0	0.00%		
74	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh suốt tuyến	đ/vé		35,000	35,000	0	0.00%		
75	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá từ Km tiếp theo đến km 30, loại xe 5 chỗ (sử dụng xăng)	đ/km	Giá kê khai	15,700	15,700	0	0.00%		
76	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	20,030	19,230	-800	-3.99%	Công ty CP Xăng Dầu Dầu khí Tây Ninh (giá kê khai thức hiện từ 15g ngày 24/4/2025)	
77	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	20,420	19,630	-790	-3.87%		
78	07.0008	Dầu Diezel		đ/lít	Giá bán lẻ	18,210	17,520	-690	-3.79%		
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC - SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÁO CÁO									
79	08.0001	Trường mầm non công lập	Vùng thành thị	Đồng/tháng		60,000	60,000	0	0.00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
79		Trường mầm non công lập	Vùng nông thôn	Đồng/tháng		30,000	30,000	0	0.00%	Sở Giáo dục và Đào tạo Báo cáo tại Công văn số 1732/BC-SGDĐT	
80	08.0002	Trường THCS công lập (lớp 8)	Vùng thành thị	Đồng/tháng		65,000	65,000	0	0.00%		
		Trường THCS công lập (lớp 8)	Vùng nông thôn	Đồng/tháng		35,000	35,000	0	0.00%		
81	08.0003	Trường THPT công lập (lớp 11)	Vùng thành thị	Đồng/tháng		70,000	70,000	0	0.00%		
		Trường THPT công lập (lớp 11)	Vùng nông thôn	Đồng/tháng		40,000	40,000	0	0.00%		
82	08.0004	Đào tạo nghề công lập									
		Trung cấp	Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh	Đồng/tháng	Học phí	330,000	541,000	211,000	63.94%		
		Trung cấp	Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa.	Đồng/tháng	Học phí	330,000	541,000	211,000	63.94%		
		Trung cấp	Công nghệ thông tin, khách sạn, du lịch.	Đồng/tháng	Học phí	330,000	541,000	211,000	63.94%		
		Cao đẳng	Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, kỹ thuật điện lạnh	Đồng/tháng	Học phí	380,000	620,000	240,000	63.16%		
		Cao đẳng	Kỹ thuật điện tử, công nghệ ô tô, bảo trì, lắp đặt, chế tạo, sửa chữa.	Đồng/tháng	Học phí	380,000	620,000	240,000	63.16%		
		Cao đẳng	kế toán doanh nghiệp	Đồng/tháng	Học phí	380,000	620,000	240,000	63.16%		
83	08.0005	Đào tạo cao đẳng công lập									
			- Ngành Tiếng Anh, Quản trị văn phòng	Đồng/tháng	Học phí	320,000	488,000	168,000	52.50%		
			- Ngành công nghệ thông tin	Đồng/tháng	Học phí	380,000	588,000	208,000	54.74%	"	
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
84	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm từ Tây Ninh đến Vũng Tàu	đ/người/ chuyển	Giá theo đoàn	1,650,000	1,650,000	0	0.00%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không báo cáo	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) %	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
85	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	890,000	890,000	0	0.00%	"	
86	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250,000	250,000	0	0.00%	"	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
87	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	9,645,000	11,320,000	1,675,000	17.37%	Tổng hợp giá bình quân các huyện, thị xã và thành phố	
88	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	25,617	25,787	170	0.66%		